HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2022/NQ-HĐND	*Ninh Thuận, ngày 30 tháng 6 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khoá XI Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 7 năm 2022.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/2017/NQ-HĐND ngày 14/8/2017 của HĐND tỉnh về Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Lao động- TBXH;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND;
- UBND tỉnh,
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Phạm Văn hậu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND Ngày 30/6/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Chương trình) là căn cứ để lập kế hoạch, phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm thuộc Chương trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các Sở, ban, ngành; các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình *(sau đây gọi tắt là Sở, ngành và địa phương)*.

2. Cơ quan, tổ chức tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn

1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Trên cơ sở kinh phí được phân bổ; nhiệm vụ của các sở, ngành chủ trì quản lý, theo dõi Dự án, Tiểu dự án; giao UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các sở, ngành thực hiện đảm bảo phù hợp.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định chung về tiêu chí phân bổ vốn

1. Quy mô dân số của các huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2021 của Cục thống kê tỉnh Ninh Thuận.

2. Số hộ nghèo, hộ cận nghèo; tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

3. Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu tại thời điểm đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận công bố.

4. Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn các huyện, thành phố được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận.

5. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận.

6. Huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh giai đoạn 2021-2025 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh để tính hệ số căn cứ vào số lượng thực tế tính đến năm 2021. Số lượng tuyển sinh để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu kết quả tuyển sinh năm 2021 do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Ninh Thuận công bố.

8. Trường hợp địa bàn đáp ứng nhiều chỉ số trong cùng một tiêu chí phân bổ vốn thì áp dụng chỉ số có hệ số phân bổ vốn cao nhất.

Điều 5. Tiêu chí và định mức phân bổ

1. Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

a) Vốn đầu tư phát triển: Phân bổ 100% vốn Trung ương cho huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng**:** Bằng 10% vốn đầu tư phát triển của ngân sách Trung ương theo kế hoạch vốn đầu tư phát triển trung hạn của từng địa phương và phù hợp với vốn ngân sách Trung ương phân bổ hàng năm.

2. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

a) Định mức phân bổ: Phân bổ 15% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 85% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

b) Tiêu chí và hệ số

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	

Tiêu chí	Hệ số
Dưới 8%	0,4
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ	0,5
Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ	0,7
Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ	0,8
Từ 5.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
Có dưới 7 xã	1
Có 7 xã	1,15
Có 8 xã	1,3
Có 9 xã	1,5
Có từ 10 xã trở lên	2

c) Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức sau: Ci = Q. Xi.Yi

Trong đó:

Ci là vốn ngân sách của tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xi là tổng hệ số của 2 tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo) của huyện, thành phố thứ i

Yi là tổng hệ số của 02 tiêu chí (địa bàn khó khăn và đơn vị hành chính) của huyện, thành phố thứ i: Trong đó

+ Yi (công thức huyện nghèo) = HNi x 2,5 + ĐVi

+ Yi (Công thức xã bãi ngang) = XNi x 2,5 + ĐVi

+ Yi (Công thức các địa bàn khác) = ĐVi

HNi là hệ số huyện nghèo

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách tỉnh thực hiện Dự án 2 của Chương trình

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

- Định mức phân bổ: Phân bổ 2% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 98% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

b) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

- Định mức phân bổ: Phân bổ 10% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 90% tổng vốn sự nghiệp ngân sách của Tiểu dự án cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015
2. Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
Có dưới 7 xã	1
Có 7 xã	1,15
Có 8 xã	1,3
Có 9 xã	1,5
Có từ 10 xã trở lên	2
3. Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố	
Dưới 15%	1
Từ 15% đến dưới 20%	1,2
Từ 20% đến dưới 25%	1,4

Trên 25%	1,6

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Ei = Q.Yi.DDi

Trong đó:

Ei là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

DDi là hệ số tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của huyện, thành phố thứ i

Yi tổng hệ số tiêu chí địa bàn khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i: Trong đó

+ Yi (công thức huyện nghèo) = HNi x 3 + ĐVi

+ Yi (Công thức xã bãi ngang) = XNi x 3 + ĐVi

+ Yi (Công thức các địa bàn khác) = ĐVi

HNi là hệ số huyện nghèo

XNi là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Yi.DDi}$$

G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

4. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

a) Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

- Đối với vốn đầu tư phát triển

+ Định mức phân bổ: Phân bổ 100% vốn đầu tư phát triển ngân sách của Tiểu dự án cho các Trường cao đẳng, Trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện trên địa bàn.

+ Tiêu chí và hệ số

1. Tiêu chí 1: Số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn	Hệ số
Mỗi một trường cao đẳng, trung cấp	0,5
2. Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh của Trường cao đẳng, Trung cấp giáo dục nghề nghiệp	
Dưới 200 người/năm	0,2
Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm	0,1

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách phân bổ được tính theo công thức: $H_i = Q.X_i$

Trong đó:

H_i là vốn ngân sách phân bổ cho trường cao đẳng, trung cấp.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí của trường cao đẳng, trung cấp thứ i theo công thức: $Xi= TR_i + TS_i$

TR_i là hệ số tiêu chí số trường cao đẳng, trung cấp giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i.

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của trường cao đẳng, trung cấp thứ i.

Q là vốn bình quân cho một đơn vị trường được tính theo công thức:

$$Q= \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn đầu tư phát triển của ngân sách để phân bổ Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

- Đối với vốn sự nghiệp

+ Định mức phân bổ: Phân bổ 20% tổng vốn Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 40% tổng vốn Tiểu dự án cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện trên địa bàn.

+ Tiêu chí và hệ số

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 8%	0,4
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ	0,5
Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ	0,7
Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ	0,8
Từ 5.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện	

Tiêu chí	Hệ số
trên địa bàn	
Mỗi một trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,1
Mỗi một trường trung cấp	0,2
Mỗi một trường cao đẳng	0,3
4. Tiêu chí 4: Số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	
Dưới 200 người/năm	0,2
Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm	0,1

+ Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

* Trường Cao đẳng, Trung cấp: Sử dụng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh.

* Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp: Sử dụng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo trong phạm vi hành chính tuyển sinh của đơn vị (cấp huyện).

Vốn ngân sách phân bổ cho từng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức: Ii= Q.Xi; trong đó:

Ii là vốn ngân sách phân bổ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thứ i

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i theo công thức: $Xi= (TL_i + QM_i) \times 3 + (TR_i + TS_i)$

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện,, thành phố thứ i.

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

TR_i là tổng hệ số tiêu chí số cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh, huyện thứ i

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp thứ i.

Q là vốn bình quân cho một cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được tính theo công thức:

$$Q= \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn ngân sách phân bổ để thực hiện tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

+ 40% tổng vốn của Tiểu dự án cho huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn; người dân sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

*** Tiêu chí và hệ số**

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 8%	0,4
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ	0,5
Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ	0,7
Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ	0,8
Từ 5.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015
4. Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố	
Có dưới 7 xã	1
Có 7 xã	1,15
Có 8 xã	1,3
Có 9 xã	1,5
Có từ 10 xã trở lên	2
5. Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh của địa bàn các huyện, thành phố	
Dưới 200 người/năm	0,2
Cứ mỗi 100 người/năm thì hệ số tăng thêm	0,1

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện, thành phố để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Ki= Q.Xi; trong đó:

Ki là vốn ngân sách phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xi là tổng điểm hệ số các tiêu chí theo công thức:

Xi (công thức huyện nghèo) = TLi + QMi + HNi + ĐVi + TSi

Xi (công thức xã bãi ngang) = TLi + QMi + XNi + ĐVi + TSi

Xi (công thức các địa bàn khác) = TLi + QMi + ĐVi + TSi

TL_i là hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

QM_i là hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

HN_i là hệ số huyện nghèo.

XN_i là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

$ĐV_i$ là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i.

TS_i là hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi}$$

G là tổng số vốn ngân sách phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

- Định mức phân bổ: Phân bổ 18% tổng vốn Tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 82% tổng vốn Tiểu dự án cho huyện.

- Tiêu chí và hệ số

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
Dưới 8%	0,4
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện	
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ	0,5
Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ	0,6
Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ	0,7
Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ	0,8

Từ 5.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn	
Huyện nghèo	0,12
Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	0,015

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách phân bổ cho từng huyện được tính theo công thức:

$\mathbf{L_i = Q.X_i.Y_i}$

Trong đó: L_i là vốn ngân sách phân bổ cho huyện thứ i.

X_i là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện thứ i.

Y_i là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn của huyện thứ i quy định tại theo công thức: $Y_i=HN_i + XN_i$.

HN_i là hệ số huyện nghèo.

XN_i là hệ số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Q là vốn bình quân cho một huyện được tính theo công thức:

$$Q=\frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách để phân bổ cho huyện thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Định mức phân bổ: Phân bổ 10% tổng vốn Tiểu Dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 90% tổng vốn Tiểu Dự án cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí và hệ số

Tiêu chí	Hệ số
1. Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 8%	0,4
Từ 8% đến dưới 15%	0,5
Từ 15% đến dưới 25%	0,6
Từ 25% trở lên	0,7
2. Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố	
Dưới 3.000 hộ	0,4
Từ 3.000 đến dưới 3.500 hộ	0,5
Từ 3.500 đến dưới 4.000 hộ	0,6

Tiêu chí	Hệ số
Từ 4.000 đến dưới 4.500 hộ	0,7
Từ 4.500 đến dưới 5.000 hộ	0,8
Từ 5.000 hộ trở lên	0,9
3. Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố	
Dưới 20.000 người	1
Từ 20.000 người đến dưới 30.000 người	1,3
Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người	1,6
Từ 40.000 người đến dưới 50.000 người	1,9
Từ 50.000 người đến dưới 60.000 người	2,2
Từ trên 60.000 người	2,5

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho từng huyện, thành phố được tính theo công thức: Mi= Q.Xi.Yi; trong đó:

Mi là vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí (tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo; tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo) của huyện, thành phố thứ i

Yi là hệ số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện, thành phố thứ i

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

5. Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo

a) Vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương trên cơ sở kế hoạch hằng năm căn cứ nhu cầu xây mới, sửa chữa nhà ở của hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo và đề xuất kinh phí hỗ trợ thực hiện, quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Định mức hỗ trợ: nhà xây mới 40.000.000đồng/hộ; sửa chữa nhà 20.000.000 đồng/hộ từ vốn sự nghiệp ngân sách trung ương.

6. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Định mức phân bổ: Phân bổ 30% tổng tổng vốn tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 70% cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí, hệ số: Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

- Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn

Ni = Q.Xi.Yi+Di

Ni là vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho huyện, thành phố thứ i.

Xi là tổng số các hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo của huyện, thành phố thứ i.

Yi là tổng hệ số tiêu chí vùng khó khăn, số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i quy định tại theo công thức: Yi = 0,12.HNi + 0,015.XNi + ĐVi.

HNi là số huyện nghèo.

XNi là số xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo của huyện, thành phố thứ i.

ĐVi là hệ số đơn vị hành chính cấp xã của huyện, thành phố thứ i.

Di là nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của huyện, thành phố thứ i.

Q là vốn bình quân cho một huyện, thành phố được tính theo công thức:

$$Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^{n} Xi.Yi}$$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách tỉnh phân bổ để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các huyện, thành phố.

b) Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Định mức phân bổ: Phân bổ 35% tổng kinh phí tiểu dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 65% cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

7. Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

- Định mức phân bổ: Phân bổ 25% tổng kinh phí Dự án cho các sở, ngành cấp tỉnh; 75% cho huyện, thành phố.

- Tiêu chí, hệ số, phương pháp tính, xác định phân bổ vốn: Áp dụng như Dự án 2 của Chương trình.

Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Hằng năm, ngân sách địa phương bố trí đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình, trong đó ngân sách tỉnh đối ứng các chương trình, dự án giao các sở, ngành cấp tỉnh; ngân sách huyện, thành phố đối

ứng các chương trình, dự án giao cho các huyện, thành phố./.
